

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÓM TỪ NGỮ NÓI
BIỂU THỊ QUAN HỆ MỞ RỘNG - BỔ SUNG
TRONG BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT
(CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH)****NGÔ THỊ THU HIỀN***

TÓM TẮT: Từ ngữ nói biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung là một trong những nhóm từ ngữ nói được sử dụng khá phổ biến và mang tính phổ quát. Từ việc tìm hiểu vị trí của nhóm từ ngữ nói biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung trong sự phân loại của các nhà nghiên cứu, bài viết làm rõ một số đặc điểm về cấu trúc và đặc điểm ngữ nghĩa - liên kết của nhóm từ ngữ nói này trong một số bài báo tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh), qua đó cho thấy vai trò quan trọng của nhóm từ ngữ nói này trong việc tạo nên sự liên kết và tính mạch lạc cho các bài báo khoa học.

TỪ KHÓA: Từ ngữ nói biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung; bài báo khoa học; liên kết; tiếng Việt; tiếng Anh.

NHẬN BÀI: 02/10/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/03/2026

1. Đặt vấn đề

Trong các phép liên kết, nối là một trong những phép liên kết quen thuộc và được sử dụng khá phổ biến trong các loại hình văn bản, nhất là trong các văn bản khoa học, cụ thể là các bài báo khoa học. Bởi vì bài báo khoa học luôn đòi hỏi ngôn ngữ phải mạch lạc, logic và lập luận chặt chẽ, cho nên việc sử dụng các phương tiện nối là rất cần thiết, điều này sẽ giúp cho các phát ngôn trong bài báo khoa học được liên kết chặt chẽ về mặt ngữ nghĩa, làm cho mối quan hệ giữa các phát ngôn được tường minh, qua đó giúp người viết thể hiện sự suy luận logic trong vấn đề trình bày.

Trong hành chức, phép nối luôn được thể hiện ra bằng các từ ngữ nối. Từ ngữ nối chính là phương tiện chỉ dẫn liên kết của phép nối, cụ thể là phương tiện để liên kết giữa mệnh đề, phát ngôn, các đoạn văn trong một văn bản. Tùy theo mối quan hệ ngữ nghĩa của các từ ngữ nối biểu thị, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước (tiêu biểu: Halliday và Hasan, 1976 & 1985; Quirk et al, 1985; Nunan, D, 1993; Trần Ngọc Thêm, 1985; Diệp Quang Ban, 2009; Bùi Tất Tuôm, 1994; Nguyễn Thiện Giáp, 2007,...) đã phân loại từ ngữ nối thành nhiều nhóm khác nhau, trong đó từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung là một trong những nhóm từ ngữ nối được sử dụng phổ biến và mang tính phổ quát. Theo đó, trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, chúng thường xuyên được sử dụng với các từ ngữ nối quen thuộc như: *và, ngoài ra, bên cạnh đó, hơn nữa, hơn thế nữa, thêm vào đó, vả lại, cũng, còn,...* (tiếng Việt); *in addition (thêm nữa là), and (và), also (cũng), besides (bên cạnh), furthermore (hơn thế nữa), moreover (hơn nữa), besides (bên cạnh đó), apart from that (ngoài ra)...* (tiếng Anh).

Bài viết này tìm hiểu một số đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa - liên kết của nhóm từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung trong một số bài báo thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh) qua đó khẳng định vai trò quan trọng của nhóm từ ngữ nối này trong việc tạo nên sự liên kết và tính mạch lạc cho các bài báo khoa học.

2. Vị trí của nhóm từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung

Hầu hết các nhà nghiên cứu khẳng định chức năng của phép nối là liên kết giữa các bộ phận nghĩa trong nội bộ câu/ phát ngôn hoặc giữa các câu/ phát ngôn, các phần trong một văn bản nhất định, do đó bản chất của phép nối được xây dựng trên cơ sở nghĩa. Vì vậy, trong các định nghĩa về phép nối, các nhà nghiên cứu luôn chú ý đến mối quan hệ ngữ nghĩa mà các từ ngữ nối biểu thị. Chẳng hạn, theo Halliday (1994) phép nối là việc sử dụng các từ ngữ có khả năng chỉ quan hệ để làm bậc lộ kiểu

*Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp; Email: ntthien@uneti.edu.vn

quan hệ nghĩa giữa các phát ngôn và bằng cách đó chúng liên kết với nhau. Diệp Quang Ban (2002) cũng xác định, phép nối là việc sử dụng tại vị trí đầu câu hoặc trước vị ngữ (trước động từ ở vị ngữ) những từ có khả năng chỉ quan hệ để làm bộc lộ kiểu quan hệ của hai câu có quan hệ với nhau, và bằng cách đó liên kết hai câu này với nhau.

Phép nối luôn được cụ thể hóa thông qua các từ và cụm từ nối. Do bản chất của phép nối thể hiện các mối quan hệ về nghĩa, cho nên, các từ ngữ nối luôn được phân loại theo chức năng ngữ nghĩa mà chúng thể hiện. Cụ thể, các từ ngữ nối có chung một phạm trù ngữ nghĩa sẽ được xếp vào cùng một nhóm, trong đó, nhóm từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung đều có mặt trong sự phân loại của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước một cách chính danh, điều này chứng tỏ vai trò quan trọng của nhóm từ này, bởi lẽ đây là nhóm từ ngữ nối được sử dụng rất phổ biến. Chẳng hạn:

Trong tiếng Anh, Halliday (trong công trình *An Introduction to Functional Grammar*, 1998) phân loại nhóm từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung (tác giả gọi là “bổ trợ”) thuộc vào loại quan hệ thứ 3 (trong số 9 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị). Đi sâu vào chi tiết, Halliday phân loại quan hệ này gồm 2 nhóm nhỏ:

- Nhóm các từ nối mang nghĩa bổ sung theo hướng khẳng định, ví dụ: *và, hơn nữa, thêm vào đó, cũng, và lại,...*

- Nhóm các từ nối mang nghĩa bổ sung theo hướng phủ định, ví dụ: *(mà/và) cũng không,...*

Quirk et al (trong công trình *A Comprehensive Grammar of the English Language*, 1985) đã phân loại từ ngữ nối thành 7 nhóm, trong đó các từ nối mang nghĩa mở rộng - bổ sung tác giả xếp vào nhóm từ nối thuộc phạm trù khá rộng đó là liệt kê (listing) thuộc vào loại quan hệ thứ nhất (trong số 7 loại quan hệ mà từ ngữ nối biểu thị) bao gồm các từ ngữ nối như: *furthermore* (hơn nữa), *moreover* (hơn nữa, cũng), *in addition* (thêm vào đó, thêm nữa là), *further* (hơn nữa), *that is more* (hơn thế nữa),... Martin, I.R. (trong công trình *English Text*, 1992) đã phân loại từ ngữ nối trong tiếng Anh thành 4 nhóm, trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung (tác giả cũng gọi là quan hệ bổ sung) thuộc vào loại quan hệ thứ nhất với các từ ngữ nối như: *in addition* (thêm vào đó, thêm nữa là), *moreover* (hơn nữa, cũng), *and* (và), *besides* (bên cạnh đó),... Nunan, D (trong công trình *Introduction to Discourse Analysis*, 1993), khi đề cập đến phép nối đã phân loại từ ngữ nối thành 4 loại quan hệ ngữ nghĩa, trong đó quan hệ mở rộng - bổ sung (tác giả cũng gọi là quan hệ *bổ sung*) thuộc vào loại quan hệ thứ 2 (trong số 4 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị).

Trong tiếng Việt, nhìn chung các nhà nghiên cứu cũng có sự phân loại tương tự. Trần Ngọc Thêm (trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, 1985), đã xếp nhóm từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung thuộc vào loại quan hệ lớn hơn là “quan hệ thuyết minh - bổ sung”. Cụ thể, nhóm từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung bao gồm các từ ngữ nối như: *ngoài ra, hơn nữa, thậm chí, và lại, nhân tiện, còn, thêm vào đó,...*

Bên cạnh đó, nhóm từ nối biểu thị ý nghĩa mở rộng - bổ sung cũng có mặt trong sự phân loại của nhiều tác giả khác. Chẳng hạn, Diệp Quang Ban (1998) xếp nhóm từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung (tác giả gọi là *bổ trợ*, trước kia tác giả đã từng gọi là *bổ sung*) thuộc vào loại quan hệ thứ nhất (trong số 7 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị) với các từ nối như: *hơn nữa, thêm vào đó, và, và lại, ấy là chưa kể,...*

Tương tự. Bùi Tất Tươi (1994), cũng phân chia phép nối thành 7 quan hệ, trong đó quan hệ mở rộng - bổ sung (tác giả cũng gọi là quan hệ *mở rộng - bổ sung*) thuộc vào loại quan hệ thứ 4 (trong số 7 loại quan hệ lớn mà từ ngữ nối biểu thị) với các từ nối điển hình như: *và lại, hơn nữa, thậm chí, suy rộng ra,...*

Nguyễn Thiện Giáp trong công trình *Dụng học Việt ngữ* (2007) đã phân loại phép nối thành 4 loại dựa trên quan hệ ngữ nghĩa, gồm: 1/Đồng hướng; 2/Ngược hướng; 3/Nhân quả; 4/Thời gian - trình tự. Trong đó quan hệ thứ nhất; *đồng hướng* thực chất chính là quan hệ *bổ sung* và quan hệ thứ 2: *ngược hướng* thực chất chính là quan hệ *tương phản*.

Như vậy, mặc dù trong sự phân loại của các nhà nghiên cứu, nhóm từ ngữ nổi biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung được định danh với những tên gọi khác nhau nhưng nhìn chung đây là một trong những nhóm từ nổi cơ bản, mang tính phổ quát và có sự tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Anh, đồng thời chúng có mặt trong sự phân loại của tất cả các nhà nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khảo sát định lượng

Để có thể bao quát được tương đối đầy đủ các từ ngữ nổi biểu thị quan hệ bổ sung được sử dụng ở trong các bài báo khoa học, chúng tôi đã dựa vào nguồn ngữ liệu bao gồm các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh được đăng tải trên một số các tạp chí đa ngành và chuyên ngành về lĩnh vực khoa học xã hội và chúng thuộc nhiều ngành khác nhau như chính trị, pháp luật, văn học, ngôn ngữ học, lịch sử, kinh tế,... Kết quả thống kê cho thấy, các từ ngữ nổi biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung được sử dụng trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh khá phong phú. Trong đó có nhiều từ ngữ nổi khá quen thuộc và có tần suất xuất hiện cao trong các bài báo khoa học như :*và, ngoài, ngoài ra, bên cạnh, bên cạnh đó, cũng, còn, ngoài...còn/ cũng, bên cạnh...còn/ vẫn còn/ cũng, hơn nữa, hơn thế, hơn thế nữa, cũng như, thêm nữa, thêm vào đó,....*(tiếng Việt); *and (và), also (cũng, ngoài ra), moreover (hơn nữa), In addition, in addition to (thêm vào đó), addition to that (ngoài ra). Besides (bên cạnh), furthermore (hơn thế nữa), also (cũng), moreover (hơn nữa/ thêm vào đó), aside from (bên cạnh),...* (tiếng Anh).

3.2. Vị trí xuất hiện trong phát ngôn của từ ngữ nổi biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung

Trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, các từ ngữ nổi biểu thị ý nghĩa bổ sung thường xuất hiện ở 2 vị trí: đầu và giữa của phát ngôn (đầu mệnh đề thứ hai trong một phát ngôn).

- Xuất hiện ở đầu phát ngôn:

(1) [...] *Ngoài ra*, việc chăm sóc đời sống vật chất, đời sống tinh thần của người cao tuổi chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, nhất là ở các xã/phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, phải dựa chủ yếu vào nguồn ngân sách hỗ trợ từ cấp trên. [Tạp chí KHXH&NV, 2017, tập 3, số 10, tr.808]

(2) [...] *Also*, black babies are twice as likely as white babies to die in the first month of life. [International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.11, p.10] (*Ngoài ra*, trẻ sơ sinh da đen có nguy cơ tử vong trong tháng đầu đời cao gấp đôi so với trẻ sơ sinh da trắng).

- Xuất hiện ở giữa phát ngôn:

(3) Khi môi trường không khí bị ô nhiễm gây thiệt hại cho tài sản, sức khỏe, tính mạng và các lợi ích hợp pháp khác của cộng đồng thì cộng đồng có thể thông qua người đại diện của họ hoặc đại diện tổ chức của họ để yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường không khí (quyền khởi kiện tập thể về môi trường). [Nhân lực KHXH, 2017, số 10, tr.26]

(4) *Teamwork and solidarity, as the Mongolian saying - "Union is source of success (Evlevelbutne)" goes, was therefore preferred.* [International Journal of Business and Social Science, 2018, Vol 9, No 3, p.111] (Tinh thần đồng đội và sự đoàn kết, như câu tục ngữ Mông Cổ - "Đoàn kết là nguồn gốc của thành công (Evlevelbutne)" - do đó được ưu tiên).

Kết quả khảo sát cho thấy, trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, hầu hết các từ ngữ mang nghĩa mở rộng - bổ sung xuất hiện ở vị trí đầu phát ngôn. Điều này phản ánh chức năng của các từ ngữ này chủ yếu thực hiện liên kết ở bậc trên câu (liên kết giữa hai hoặc nhiều phát ngôn với nhau). Còn số lượng các từ ngữ nổi thường xuất hiện ở vị trí giữa phát ngôn, có chức năng liên kết nội bộ giữa các vế trong một phát ngôn chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ, với một số từ ngữ nổi như *và, cũng như* (tiếng Việt); *and, also, as well as* (tiếng Anh). Tuy nhiên có một điều thú vị là mặc dù số lượng từ ngữ nổi xuất hiện ở vị trí giữa phát ngôn không nhiều, nhưng tần suất xuất hiện của chúng trong các bài báo khoa học là rất lớn, điển hình là *và* (tiếng Việt), *and* (tiếng Anh). Đồng thời, vị trí xuất hiện của các từ ngữ mang nghĩa bổ sung khá linh hoạt, nhất là trong tiếng Anh vì trong một số trường hợp, chúng lại hoán đổi vị trí cho nhau. Vì thế, phạm vi liên kết của chúng cũng thay đổi. Ví dụ:

[5] *Tương tự ở Iraq, nghiên cứu của Ahmad, Murad (2020) về tác động của truyền thông xã hội tới sự hoảng loạn trong đại dịch Covid -19 cũng chỉ ra, đa số người tham gia khảo sát đã sử dụng Facebook để thu thập thông tin về dịch Covid-19, chiếm 82,6%; ngoài ra 76,4% đã nghe/ xem/ đọc chủ đề về sức khỏe dưới tác động của khủng hoảng đại dịch.* [Thông tin KHXX, 2022, số 5, tr.12]

[6] *Sau 10 năm tính từ thời điểm tổng điều tra dân số 1/1/2009, quy mô dân số của An Giang giảm khá nhiều, giảm hơn 234 ngàn người. Và là tỉnh có mức độ di dân đi khỏi địa phương làm ăn xa nhiều nhất trong 63 tỉnh thành trong cả nước.* [KHXX Việt Nam, 2021, số 8, tr.69]

Tương tự trong tiếng Anh:

(7) *Their empirical model suggests that at the MSA level, higher house price appreciation is associated with a higher volume of mortgage applications. They also show that for the same MSAs, subprime lenders behave differently from prime lenders in their loan approval process.* [International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.9, p.3] (Mô hình thực nghiệm của họ cho thấy rằng ở cấp độ khu vực đô thị lớn (MSA), mức tăng giá nhà ở cao hơn có liên quan đến số lượng đơn xin vay thế chấp cao hơn. Họ cũng chỉ ra rằng đối với cùng một khu vực đô thị lớn, các nhà cho vay tín chấp dưới chuẩn có hành vi khác biệt so với các nhà cho vay tín chấp chuẩn trong quy trình phê duyệt khoản vay).

(8) *Teamwork is indeed a way of life and a critical component of work-life in modern organizations. And team leadership is critical for organizational growth.* [International Journal of Business and Social Science 2018, Vol 9, No 3, p.111] (Làm việc nhóm thực sự là một lối sống và là một thành phần quan trọng của cuộc sống công việc trong các tổ chức hiện đại. Và khả năng lãnh đạo nhóm rất quan trọng đối với sự phát triển của tổ chức).

Có thể thấy, ở tiếng Việt, nếu như trong ví dụ (1) từ nổi **ngoài ra** xuất hiện ở vị trí đầu phát ngôn, thì ở ví dụ (5) lại xuất hiện ở vị trí giữa phát ngôn. Ngược lại, nếu như ở trong ví dụ (3) từ nổi **và** xuất hiện ở vị trí giữa phát ngôn thì ở ví dụ (6) lại xuất hiện ở vị trí đầu phát ngôn.

Tương tự ở tiếng Anh, nếu như trong ví dụ (2) **also** xuất hiện ở vị trí đầu phát ngôn, thì ở ví dụ (7) lại xuất hiện ở vị trí giữa phát ngôn. Ngược lại, nếu như ở trong ví dụ (4) **and** xuất hiện ở vị trí giữa phát ngôn thì ở ví dụ (8) lại xuất hiện ở vị trí đầu phát ngôn.

Nhìn chung, vị trí của nhóm từ nổi mang nghĩa mở rộng - bổ sung trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh là khá linh hoạt, ví một số từ nổi có thể xuất hiện cả 2 vị trí: đầu và giữa phát ngôn. Và khi thay đổi vị trí xuất hiện trong phát ngôn thì phạm vi liên kết của chúng cũng thay đổi.

3.3. Đặc điểm cấu tạo của từ ngữ nổi biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung

Các từ nổi mang ý nghĩa bổ sung xét về cấu tạo khá đa dạng, bao gồm từ đơn, từ ghép, cụm từ. Trong đó, từ ngữ nổi có hình thức là từ ghép và cụm từ chiếm đa số. Cụ thể:

- Từ nổi có hình thức là từ đơn, ví dụ: *và, còn, cũng, mà, ngoài,...*(tiếng Việt); *and (và), also (cũng), moreover (hơn nữa/ thêm vào đó), further (hơn nữa)...* (tiếng Anh). Xét về mặt chức năng ngữ pháp, có thể thấy hầu hết chúng là các quan hệ từ có tác dụng nối kết.

- Từ nổi có hình thức là từ ghép, ví dụ: *bên cạnh, ngoài ra, thêm nữa, hơn nữa, hơn thế, mặt khác* (tiếng Việt); *besides (bên cạnh), furthermore (hơn nữa/ hơn thế nữa), additionally (ngoài ra)...* (tiếng Anh). Xét về mặt chức năng ngữ pháp, hầu hết chúng là các tổ hợp song tiết cố định hóa (kết cấu cố định) hoặc các tổ hợp song tiết có ý nghĩa quan hệ và có tác dụng nối kết.

- Từ nổi có hình thức là cụm từ: trong tiếng Việt và tiếng Anh, các từ ngữ nổi có hình thức là cụm từ được sử dụng trong các bài báo khoa học chiếm số lượng nhiều nhất và chúng bao gồm các loại sau:

+ Cụm từ có kết cấu ngẫu nhiên dưới dạng quán ngữ hoặc tổ hợp quan hệ từ quen dùng. Chẳng hạn trong tiếng Việt: *bên cạnh đó, hơn thế nữa, thêm vào đó, cùng với đó, vẫn còn, cũng như, còn nữa,...* Có thể nhận thấy, phần lớn các tổ hợp này được cấu tạo từ sự kết hợp của kết cấu cố định song tiết với một yếu tố là đại từ chỉ định (*đó*), phó từ (*nữa*) mang ý nghĩa thêm: *Bên cạnh + đó → bên cạnh đó; Hơn thế + nữa → hơn thế nữa,...* Hoặc là sự kết hợp giữa các từ đơn *Còn + nữa → còn*

nữa; Cũng + như → cũng như. Đây cũng chính là phương thức để tạo nên các tổ hợp từ phái sinh phổ biến trong tiếng Việt.

Tương tự, trong tiếng Anh, có các cụm từ nối như: *in addition* (thêm vào đó), *addition to that* (ngoài ra), *adding to this*, *apart from that* (ngoài ra), *as an added*, *on top of that* (thêm vào đó), *aside from* (ngoài/bên cạnh), *as well as* (cũng như), *adding to* (thêm vào/ bổ sung vào)... Phần lớn các tổ hợp này được cấu tạo từ sự kết hợp của kết cấu cố định song tiết với một yếu tố là đại từ chỉ định (*that, this*) hoặc giới từ (*to, from*) kiểu như: *addition to + that → addition to that, adding + to → adding to,....*

+ Cụm từ nối có dạng kết cấu khuôn:

Đây là dạng kết cấu được các nhà ngữ pháp gọi là kết cấu chứa các liên từ hoặc quan hệ từ nối gián cách. Giữa khoảng gián cách đó có thể được lấp đầy bằng nhiều yếu tố từ vựng với các thông tin khác nhau mà người viết muốn truyền tải. Một số cụm từ nối có kết cấu khuôn thường được sử dụng trong các bài báo khoa học như *bên cạnh...còn, bên cạnh...cũng, ngoài ra...còn, ngoài ra...cũng, ngoài việc...còn ngoài...còn, ngoài...cũng, không chỉ...mà còn, chẳng những...mà còn, không chỉ thế...cũng* (tiếng Việt); *not jus...also* (không chỉ...mà còn), *in addition to...still* (bên cạnh...vẫn còn), *besides....also* (bên cạnh....cũng),... (tiếng Anh).

Trong tiếng Anh, từ nối dạng khuôn không phổ biến như tiếng Việt. Điều này chủ yếu do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ chi phối. Nhưng có một điều thú vị là trong tiếng Anh đôi khi cấu trúc khuôn không hiển thị đầy đủ trên bề mặt ngôn ngữ nhưng khi chuyển dịch sang tiếng Việt, chúng vẫn được dịch với cấu trúc khuôn đầy đủ để phù hợp với logic. Ví dụ:

(9) *In the context of the faltering economy and turbulent politics, the Arab-Israeli War of 1967 was fought with disastrous consequences. **Aside from** the humiliating military defeat, the Nasser regime faced a stagnant economy and political chaos.* [International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.11, p.25] (Trong bối cảnh nền kinh tế trì trệ và chính trị hỗn loạn, Chiến tranh Ả Rập-Israel năm 1967 đã diễn ra với những hậu quả thảm khốc. **Bên cạnh** thất bại quân sự nhục nhã, chế độ Nasser **còn** phải đối mặt với nền kinh tế trì trệ và hỗn loạn chính trị).

(10) ***In addition to** the land ceilings, a limit on tenant rents was imposed at seven times the land tax value of the land. A minimum wage for farm workers was also set. These reforms benefited the Egyptian peasants and boosted their income and standard of living as never before.* [International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.10, p.24] (**Ngoài việc** giới hạn diện tích đất, tiền thuê đất **cũng** được giới hạn ở mức gấp bảy lần giá trị đất chịu thuế. Mức lương tối thiểu cho công nhân nông nghiệp cũng được quy định. Những cải cách này đã mang lại lợi ích cho nông dân Ai Cập và nâng cao thu nhập cũng như mức sống của họ hơn bao giờ hết).

+ Cụm từ nối sóng đôi:

Đó là những cụm từ nối trong thành tố cấu tạo của chúng cũng bao gồm hai từ nối (từ đơn hoặc từ ghép) mang nghĩa mở rộng - bổ sung kết hợp với nhau và đi liền với nhau, ví dụ: *bên cạnh đó, cũng; bên cạnh đó, còn; ngoài ra, còn; và cũng là; và còn lại,...* Việc sử dụng các cụm từ nối kiểu này có tác dụng tạo ra một sự liên kết mạnh mẽ, nhấn mạnh vào thông tin bổ sung. Trong tiếng Anh, hầu như không có từ nối kiểu này.

+ Các tổ hợp tự do khác: *một lần nữa, cộng với, cần nói thêm,...* Đây là những tổ hợp thường được cấu tạo từ sự kết hợp của các quan hệ từ hoặc động từ có kết cấu lỏng.

Từ kết quả khảo sát trên có thể thấy, từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung có cấu tạo đa dạng. Cả trong tiếng Việt và tiếng Anh các từ nối đều có dạng thức là từ đơn, từ ghép, cụm từ với nhiều kết cấu khác nhau như ngẫu hợp hoặc theo kết cấu khuôn,...

3.4. Đặc điểm ngữ nghĩa - liên kết của từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung

Theo cách hiểu thông thường, *mở rộng* là “làm cho có phạm vi, quy mô lớn hơn trước” [Hoàng Phê, tr.645], còn *bổ sung* là “thêm vào cho đầy đủ” và *bổ trợ* cũng có ý nghĩa tương tự như bổ sung đó là “giúp thêm vào, phụ thêm vào cho đủ hơn, tốt hơn” [Hoàng Phê, tr.78]. Như vậy, khái niệm mở

rộng - bổ sung cùng có ý nghĩa tương tự nhau, đó là cùng giúp cho đối tượng, sự vật được đầy đủ hơn, tốt hơn và hoàn chỉnh hơn. Trong văn bản khoa học, từ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung có chức năng tường minh hoặc báo hiệu cho việc cung cấp thêm một thông tin nào đó ở phát ngôn sau (phát ngôn chứa nó) để giúp cho thông tin ở phát ngôn trước đưa ra được đầy đủ hơn, thuyết phục hơn. Diệp Quang Ban gọi những từ nối này là có ý nghĩa "cộng thêm". Cũng giống với tiếng Việt, trong tiếng Anh, quan hệ bổ sung xét về mặt ngữ nghĩa cũng được các nhà nghiên cứu quan niệm là thêm vào những ý nghĩa về sự vật, hiện tượng, tính chất, mức độ... của đối tượng mà phát ngôn trước chưa đề cập đến.

Về khả năng liên kết, trong các bài báo khoa học được khảo sát, phần lớn người viết sử dụng từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung để kết giữa hai hoặc nhiều câu/ phát ngôn với nhau. Nhưng bên cạnh đó, cũng có một số trường hợp người viết sử dụng từ nối loại này để liên kết nội bộ trong một phát ngôn. Điều này cho thấy phạm vi liên kết của chúng là khá đa dạng, đồng thời tùy theo cách tổ chức cấu trúc lập luận đơn giản hay phức tạp người viết sẽ lựa chọn sử dụng các từ nối bổ sung khác nhau cho phù hợp. Chẳng hạn với một lập luận cần nhiều luận cứ, người viết sẽ sử dụng các từ ngữ nối bổ sung mang tính liên hợp để dẫn nhập luận cứ bổ sung như: *bên cạnh đó, hơn nữa, hơn ngoài ra, thế nữa, mặt khác,...* Khi đó các từ nối này sẽ đứng ở vị trí đầu mệnh đề thứ hai đầu các phát ngôn đóng vai trò là luận cứ để làm nhiệm vụ nối kết giữa nhiều luận cứ trong một lập luận.

Trên cơ sở đặc điểm ngữ nghĩa - liên kết chung của nhóm từ nối biểu thị quan hệ ngữ nghĩa mở rộng - bổ sung, dưới đây bài viết sẽ phân tích một số ví dụ để qua đó làm rõ biểu hiện ngữ nghĩa cũng như chức năng liên kết mà nhóm từ nối này thể hiện trong các bài báo khoa học.

(11) [...] *Bên cạnh các biện pháp, cách thức kiểm tra, kiểm soát trong đảng, V.L.Lê-nin đặc biệt nhấn mạnh về vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước trong nội bộ, giữa các nhánh quyền lực nhà nước với nhau.* [KHXX Việt Nam, 2021, số 8, tr.16]

Trong ví dụ (11), từ nối *bên cạnh* xuất hiện ở đầu phát ngôn và thực hiện sự liên kết giữa nhiều phát ngôn, cụ thể giữa phát ngôn chứa nó với hàng loạt phát ngôn trước đó. Bởi vì sự xuất hiện của từ nối *bên cạnh* không chỉ có tác dụng nhắc lại nội đã trình bày trước đó "các biện pháp, cách thức kiểm tra, kiểm soát trong đảng" mà còn dẫn dắt, báo hiệu cho việc bổ sung hoặc mở rộng thông tin khác nhưng vẫn liên quan đến nội dung đã đề cập trước "vấn đề kiểm soát quyền lực nhà nước..." nhằm làm rõ hơn và mang lại sự hiểu biết toàn diện hơn về quan điểm của V.L. Lê-nin trong việc kiểm soát quyền lực chính trị nói chung. Do đó phát ngôn chứa từ nối *bên cạnh* có mối liên hệ với một loạt các phát ngôn trước đó và vì vậy giữa các phát ngôn có sự liên kết chặt chẽ với nhau về logic - ngữ nghĩa.

(12) *Vùng Bắc Trung Bộ có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường không tương đối phát triển, kết nối toàn bộ 6 tỉnh thuộc vùng là ba tuyến quan trọng trên trục giao thông Bắc - Nam là đường quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam và đường Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vùng cũng có nhiều sân bay như Phú Bài (Thừa Thiên - Huế), Vinh, Đồng Hới.* [Tạp chí KHXX&NV, 2017, tập 3, số 6, tr.682].

Trong ví dụ (12), từ nối *ngoài ra* xuất hiện ở đầu phát ngôn thứ hai và thực hiện sự liên kết giữa phát ngôn chứa nó với phát ngôn trước đó. Đáng chú ý là ở phát ngôn thứ hai, người viết còn sử dụng từ nối *cũng*. Việc sử dụng đồng thời 2 từ nối này ngoài báo hiệu cho việc bổ sung thông tin mà phát ngôn chứa nó cung cấp nhằm làm phong phú cho thông tin đã được nêu ra ở phát ngôn trước, còn có tác dụng nhấn mạnh đến thông tin bổ sung mà phát ngôn sau cũng có sự tương đồng như điều đã nói trước đó, cụ thể là cùng nói về chủ đề về giao thông. Như vậy, việc sử dụng cụm từ nối *ngoài...cũng* đã tường minh mối quan hệ giữa hai phát ngôn và cũng giúp cho các phát ngôn này liên kết chặt chẽ với nhau về mặt ngữ nghĩa -logic.

(13) *Gạt ra ngoài chuyện ham thích văn chương thì việc lập ra Hội Tao đàn (giả định là có sự tồn tại của Hội Tao đàn) và các hoạt động xã hội liên quan đến sáng tác văn chương mà Lê Thánh*

Tổng thực hiện như một mắt xích trong cả hệ thống những hành động đầy bài bản của mình trên con đường trở thành một vị hoàng đế lí tưởng. [Tạp chí KHXH&NV, 2017, tập 3, số 10, tr.730]

Từ nối và trong (13) có tác dụng nối kết giữa hai vế với nhau, cụ thể giữa vế chứa nó với vế trước, qua đó giúp cho các luận cứ xuất hiện nối tiếp nhau và cùng hướng vào chủ đề để làm rõ mối quan hệ văn chương với việc cai trị nước của nhà vua Lê Thánh Tông. Bởi vì và ở vế sau có tác dụng mở rộng bổ sung một hoạt động khác của Vua Lê Thánh Tông. Như thế, và đã có chức năng liên kết vế trước với vế chứa nó. Về mặt hình thức, vế sau bị tinh lược chủ ngữ, do đó người đọc chỉ có thể hiểu được nội dung của nó thông qua vế trước. Cho nên, trong trường hợp này nếu bỏ đi từ nối và thì hai vế này sẽ không còn mối quan hệ, ví thể người đọc không thể hiểu nghĩa của chúng một cách trọn vẹn.

Một số ví dụ khác:

(14) *Công tác kiểm tra giúp Đảng nắm rõ tình hình, làm cơ sở cho việc hoạch định chủ trương, đường lối đúng đắn: “Đảng có hiểu rõ tình hình thì đặt chính sách mới đúng”. Mà muốn Đảng hiểu rõ thì đảng viên và cán bộ phải điều tra và báo cáo rõ tình hình từng xã, từng huyện, từng tỉnh, từng khu...* [Thông tin KHXH, 2022, số 5, tr.46]

Trong ví dụ (14), phát ngôn 1 là một nhận định chung “Công tác kiểm tra giúp Đảng nắm rõ tình hình...”. Phát ngôn 2, bổ sung thông tin cụ thể hơn nhằm làm rõ một phần cho nhận định chung. Đến phát ngôn 3 chứa các từ nối mà, và nhằm vừa liệt kê, vừa bổ sung các thông tin cụ thể hơn nữa về chủ thể: “đảng viên”, “cán bộ”; về hành động: “điều tra” báo cáo rõ tình hình”; về địa phương: “xã”, “huyện”, “tỉnh”, “khu”. Những thông tin mà phát ngôn chứa từ mà đưa thêm này có ý nghĩa cụ thể hóa, chi tiết hóa và vì thế nó là thông tin nổi trội hơn so với thông tin đã được nêu ở phát ngôn trước. Đồng thời thông tin bổ sung ở phát ngôn chứa từ mà còn khẳng định tính tất yếu của nhận định đã được nêu ở phát ngôn trước. Do đó, mà, và ở phát ngôn 3 không chỉ tường minh hóa các thông tin bổ sung mà phát ngôn chứa nó cung cấp nhằm làm rõ cho các phát ngôn trước, mà qua đó có tác dụng liên kết giữa các phát ngôn với nhau một cách chặt chẽ về logic - ngữ nghĩa.

(15) *Trong tiếng Ping, người Cơ-tu sử dụng rượu với số lượng lớn, được chuẩn bị từ lâu, phổ biến nhất vẫn là rượu được làm từ gạo nếp và củ sắn. Công việc làm rượu do người phụ nữ đảm nhiệm và diễn ra quanh năm, đặc biệt mỗi khi gia đình, làng bản có những sự kiện trọng đại trong tang ma, lễ hội.... Ngoài ra, có rượu Tà vạc là loại rượu đặc sản của đồng bào Cơ-tu, được chế biến từ một loại cây thuộc họ dừa, mọc nhiều ở những khe suối trong rừng.* [Khoa học xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.110-111]

Trong ví dụ trên, người viết đã sử dụng từ nối ngoài ra để tường minh cho việc bổ sung, thêm vào một sự vật hoặc một khía cạnh, phương diện khác nữa ngoài cái đã trình bày trước đó. Cụ thể ở đây là thêm một loại rượu khác nữa của người Cơ Tu. Thông tin bổ sung này góp phần làm phong phú thêm về thức uống của người Cơ-tu. Do đó, xét về mặt liên kết, từ nối ngoài ra có tác dụng liên kết giữ phát ngôn chứa nó với các phát ngôn trước về mặt logic - ngữ nghĩa.

Một số ví dụ trong tiếng Anh:

(16) *To the credit of Infatih, exports were more diversified. In addition to cotton, fruits, vegetables and petroleum were added.* [International Journal of Humanities and Social Science, 2013, Vol.3, No.10, p.28] (Phải công nhận rằng, xuất khẩu đã đa dạng hơn. Ngoài bông, trái cây, rau quả và dầu mỏ cũng được thêm vào).

Trong ví dụ (16), việc sử dụng cụm từ nối In addition to có tác dụng liên kết giữa hai phát ngôn, đồng thời có tác dụng tường minh hóa làm rõ tính chất “đa dạng hơn” của hàng hóa được xuất khẩu ở phát ngôn thứ nhất.

(17) *The difficulty lies in the identification of assets mortgage, which is rooted in the standards of access, the management mechanism, the market norms and the supervision of the market is not perfect. Moreover, the pension finance professionals lacks corresponding technology and experience, lack of pension services credit personnel, existing products, credit approval mechanism, the loan amount, duration can't meet the financing needs.* [International Journal of Business and Social

Science, 2016, Vol 7, No 9, p.102] (Khó khăn nằm ở việc xác định tài sản thế chấp, bắt nguồn từ các tiêu chuẩn tiếp cận, cơ chế quản lí, quy chuẩn thị trường và sự giám sát thị trường chưa hoàn thiện. **Hơn nữa**, các chuyên gia tài chính hưu trí thiếu công nghệ và kinh nghiệm tương ứng, thiếu nhân sự tín dụng dịch vụ hưu trí, các sản phẩm hiện có, cơ chế phê duyệt tín dụng, số tiền vay và thời hạn vay không đáp ứng được nhu cầu tài chính.).

Phát ngôn chứa **Moreover** đưa thêm các thông tin nói về sự khó khăn, bắt cập một cách cụ thể hơn, nổi trội hơn so với các thông tin đã được nêu ở phát ngôn trước, qua đó có tác dụng liên kết giữa các phát ngôn với nhau một cách chặt chẽ về logic - ngữ nghĩa.

Nhìn chung, nhờ có các từ ngữ nối mà các thông tin mang tính chất bổ sung hoặc thêm vào được tường minh. Do đó các từ nối này được xem như là những dấu hiệu chỉ dẫn quan trọng qua đó làm sáng rõ mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phát ngôn trong bài báo khoa học.

4. Kết luận

Từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung là một trong những nhóm từ nối cơ bản, mang tính phổ quát và có sự tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Trong hành chức ở trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh chúng được hiện thực hoá thông qua phương tiện từ ngữ nối cụ thể khá phong phú và đa dạng. Đồng thời, vị trí xuất hiện của chúng trong phát ngôn cũng khá linh hoạt. Xét về hình thức ngôn ngữ, các từ nối này có cấu tạo phong phú gồm từ đơn, từ ghép, cụm từ. Trong tiếng Việt từ ngữ nối là cụm từ tự do có phần phong phú, đa dạng hơn tiếng Anh, điều này xuất phát chủ yếu từ sự khác biệt về loại hình chi phối.

Trong các bài báo khoa học, việc bổ sung hoặc mở rộng thông tin liên quan đến nội dung đã đề cập trước là rất phổ biến và rất quan trọng bởi vì nó tạo ra sự lập luận chặt chẽ, qua đó tăng thêm sự thuyết phục đối với người đọc. Do đó, việc sử dụng các từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung sẽ giúp làm sáng rõ hơn cho mối quan hệ này.

Với chức năng liên kết nội dung cụ thể là liên kết về mặt logic - ngữ nghĩa nên việc sử dụng các từ ngữ nối biểu thị quan hệ mở rộng - bổ sung giúp cho giữa các mệnh đề trong nội bộ phát ngôn và giữa các phát ngôn liên kết với nhau một cách chặt chẽ, tạo nên sự logic trong cách trình bày và tính mạch lạc, thống nhất cho nội dung bài báo khoa học, mà nếu không có thành phần này, nội dung trong bài báo sẽ rất rời rạc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban. 2009. *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2007), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Chí Hòa (2006), *Các phương tiện liên kết và tổ chức văn bản*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Hoàng Phê, chủ biên (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
8. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Bùi Tất Tươi, chủ biên (1994), *Giáo trình tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

10. Halliday, M.A.K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English*, First published, London: Longman Group Ltd.
11. Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd, London: Edward Arnold.

12. Martin, J.R. (1992), *English Text - System and Structure*, John Benjamins publishing company Philadelphia/ Amsterdam.
13. Nunan, D. (1993), *Introduction to Discourse Analysis*, England, Penguin Group
14. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985), *A Comprehensive Grammar of the English Language*, London: Longman.

**Characteristics of connectors words extension - additive
in Vietnamese and English scientific articles**

Abstract: The connectors words extension - additive are one of the groups of connecting words that are quite commonly used and universal. Based on determining the position of the connectors words extension - additive in the classification of researchers, the article clarifies some structural characteristics and semantic - linking characteristics of this group of connecting words in some Vietnamese articles (compared with English), thereby showing the important role of this group of connecting words in creating coherence for scientific articles. thereby affirming the important role of this group of connecting words in creating coherence for scientific articles.

Key words: connectors words extension - additive; scientific articles; cohesion; Vietnamese; English.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HÌNH TƯỢNG THỰC VẬT TRONG TỤC NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN ẪN DỤ TRI NHẬN

NGUYỄN THU TRÀ* - NGUYỄN THỊ LÊ**

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu hình tượng ả dụ “thực vật” trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, nhằm làm rõ cách con người tư duy và biểu đạt thế giới thông qua hình ảnh tự nhiên. Trên cơ sở lý thuyết ả dụ ý niệm, nghiên cứu phân tích các miền nguồn thực vật như cây, hoa, lá, rễ, quả cùng quá trình ánh xạ sang những miền đích trừu tượng như con người, đạo lí, tình cảm, cuộc đời. Dữ liệu khảo sát gồm ca dao, tục ngữ, tục ngữ và ngôn ngữ thường nhật trong hai ngôn ngữ. Nghiên cứu góp phần khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá, đồng thời cho thấy hình tượng thực vật là tấm gương phản chiếu đặc trưng tri nhận và giá trị văn hoá của hai dân tộc Á Đông. Thông qua so sánh chúng ta thấy rằng các ả dụ ý niệm miền nguồn là thực vật giữa hai ngôn ngữ cũng có những điểm tương đồng và khác biệt.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ tri nhận; thực vật; tục ngữ; tiếng Trung Quốc; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 24/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/03/2026

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỉ qua, nghiên cứu ả dụ ý niệm ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Lakoff & Johnson (1980) với công trình *Metaphors We Live By*, đã mở ra một hướng tiếp cận mới về ngôn ngữ học tri nhận. Theo đó, ả dụ được hiểu không chỉ là phương tiện tu từ mà là cơ chế tư duy phổ quát, giúp con người khái niệm hóa thế giới trừu tượng thông qua các miền kinh nghiệm cụ thể. Ở bình diện tục ngữ, ả dụ “thực vật” xuất hiện khá nhiều, phản ánh cách con người tri nhận chính mình và xã hội thông qua hình ảnh tự nhiên. Bài viết nghiên cứu hình tượng ả dụ “thực vật” trong tiếng Trung Quốc (tiếng Trung) và tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, nhằm làm rõ cách con người tư duy và biểu đạt thế giới thông qua hình ảnh tự nhiên. Trên cơ sở lý thuyết ả dụ ý niệm, nghiên cứu phân tích các miền nguồn thực vật như cây, hoa, lá, rễ, quả cùng quá trình ánh xạ sang những miền đích trừu tượng như con người, đạo lí, tình cảm, cuộc đời. Dữ liệu khảo sát gồm ca dao, tục ngữ, tục ngữ và ngôn ngữ thường nhật trong hai ngôn ngữ.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Tục ngữ

Theo *现代汉语词典* (2002), tục ngữ được định nghĩa là “*cách nói lưu truyền trong dân gian, những câu nói phổ biến và được sử dụng rộng rãi*”. “*Từ điển tiếng Việt*” (Hoàng Phê, chủ biên, 2003) định nghĩa tục ngữ là “*câu ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân*”. Bổ sung cho quan điểm đó, Nguyễn Lâm (2000) cho rằng tục ngữ là “*những câu hoàn chỉnh, có ý nghĩa trọn vẹn... phản ánh nhận thức tự nhiên hay xã hội*” (tr.2). Như vậy, có thể thấy rằng, tục ngữ vừa mang tính hình thức ngắn gọn, nhịp điệu dễ nhớ, vừa chứa đựng nội dung nhận thức và kinh nghiệm sống sâu sắc, là một hình thức biểu đạt ngôn ngữ văn hoá điển hình của tư duy dân tộc.

2.2. Ẩn dụ

Lakoff và Johnson (1980) cho rằng, “*Ẩn dụ không chỉ là vấn đề của ngôn từ, mà là vấn đề của tư duy và hành động*.” (tr.6). Quan điểm này đánh dấu bước ngoặt trong nghiên cứu ả dụ: từ chỗ coi ả dụ chỉ là hiện tượng ngôn ngữ, Lakoff và Johnson đã chuyển trọng tâm sang xem ả dụ là cơ chế nhận thức. Ngôn ngữ học truyền thống thường xem ả dụ là phương tiện tu từ, là “*trang sức*” của ngôn ngữ. Ngược lại, Lakoff và Johnson khẳng định, ngôn ngữ phản ánh hệ thống ý niệm, và vì ý niệm có tính ả dụ, nên

*TS; Trường Ngoại ngữ- Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: NguyenThuTra_knn@hau.edu.

**TS; Trường Ngoại ngữ-Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: nguyenthile.hau@gmail.com